

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ**hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương**

Căn cứ Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

2. Thông tư này hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số tài khoản, mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành

theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các sửa đổi, bổ sung sau:

1. Sửa đổi tên tài khoản kế toán

1.1. Đổi tên Tài khoản 511- “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu”

Tài khoản 511 có 8 TK cấp 2:

+ TK 5111 - Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp;

+ TK 5112 - Doanh thu lãi tiền cho vay;

+ TK 5113 - Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn;

+ TK 5114 - Doanh thu lãi tiền gửi;

+ TK 5115 - Thu phí hoạt động nhận ủy thác;

+ TK 5116 - Thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương;

+ TK 5117 - Doanh thu cho thuê tài sản;

+ TK 5118 - Doanh thu khác.

1.2. Đổi tên Tài khoản 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

1.3. Đổi tên Tài khoản 631 - “Giá thành sản xuất” thành “Chi phí hoạt động”.

Tài khoản 631 có 7 TK cấp 2:

+ TK 6311 - Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp;

+ TK 6312 - Chi phí lãi tiền vay;

+ TK 6313 - Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn;

+ TK 6315 - Chi phí dịch vụ ủy thác;

+ TK 6316 - Chi phí dự phòng rủi ro cho vay;

+ TK 6317 - Chi phí cho thuê tài sản;

+ TK 6318 - Chi phí khác.

1.4 Chuyển Tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” ở loại 4 - “Vốn

chủ sở hữu”, thành Tài khoản loại 3 - “Nợ phải trả” ký hiệu là TK 353 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” để phản ánh đúng bản chất của tài khoản là những khoản khen thưởng, phúc lợi phải trả cho người lao động.

2. Bổ sung Tài khoản

2.1. Tài khoản cấp 1 (Tài khoản trong Bảng Cân đối kế toán)

- Tài khoản 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác;

- Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;

- Tài khoản 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay;

- Tài khoản 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình;

- Tài khoản 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động;

- Tài khoản 252 - Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh;

- Tài khoản 259 - Dự phòng rủi ro cho vay;

- Tài khoản 261 - Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương;

- Tài khoản 262 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro;

- Tài khoản 263 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro;

- Tài khoản 265 - Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

- Tài khoản 332 - Phải trả lãi vốn huy động;

- Tài khoản 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương;

- Tài khoản 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư;

- Tài khoản 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay;

- Tài khoản 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

- Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung.

2.2. Tài khoản ngoài Bảng

- Tài khoản 005 - Mức vốn cho vay;

- Tài khoản 006 - Mức vốn đầu tư;

- Tài khoản 009 - Tài sản nhận thế chấp;

- Tài khoản 010 - Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác;

- Tài khoản 011 - Lãi chưa thu cho vay khác;

- Tài khoản 012 - Các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

3. Không dùng một số tài khoản kế toán

3.1. Không dùng các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán sau:

+ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;

+ TK 155 - Thành phẩm;

+ TK 156 - Hàng hóa;

+ TK 157 - Hàng gửi đi bán;

+ TK 158 - Hàng hóa kho bảo thuế;

+ TK 161 - Chi sự nghiệp;

+ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả;

+ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

+ TK 418 - Vốn khác của chủ sở hữu;

+ TK 419 - Cổ phiếu quỹ;

+ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB;

+ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;

+ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ;

+ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ;

+ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính;

+ TK 521 - Chiết khấu thương mại;

+ TK 531 - Hàng bán bị trả lại;

+ TK 611 - Mua hàng;

+ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;

+ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;

+ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;

+ TK 627 - Chi phí sản xuất chung;

+ TK 632 - Giá vốn hàng bán;

+ TK 635 - Chi phí tài chính;

+ TK 641 - Chi phí bán hàng.

3.2. Không dùng tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán sau:

TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp dự án.

4. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

4.1. Tài khoản 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tiền gửi vốn nhận ủy thác tại ngân hàng (Bao gồm Việt Nam đồng, ngoại tệ).

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Tài khoản này chỉ phản ánh số tiền gửi tại ngân hàng mà Quỹ nhận ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương, vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư và ủy thác khác. Tài khoản này không phản ánh tiền gửi vốn của Quỹ.

2. Căn cứ để hạch toán trên TK 116 - “Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác”

là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc Bảng sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc.

3. Kế toán phải tổ chức thực hiện việc theo dõi riêng từng loại tiền gửi tại ngân hàng theo từng loại tiền như: Tiền gửi vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương, tiền gửi ngân hàng vốn ủy thác cho vay đầu tư. Định kỳ phải kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo số liệu tiền gửi vào, lấy ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của ngân hàng. Nếu có chênh lệch phải báo ngay cho ngân hàng nơi mở tài khoản để xác nhận và điều chỉnh kịp thời.

4. Kế toán tiền gửi phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và những quy định khác có liên quan.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 116 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VỐN NHẬN ỦY THÁC

Bên Nợ:

- Các loại tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ vốn nhận ủy thác gửi vào ngân hàng.

- Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ vốn nhận ủy thác rút từ tiền gửi Ngân hàng.

- Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm).

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền Việt Nam đồng, ngoại tệ còn gửi ở ngân hàng.

Tài khoản 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1161 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư của NSDP của Quỹ gửi tại ngân hàng.

- Tài khoản 1162 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư.

- Tài khoản 1163 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác khác: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác khác ngoài ủy thác cấp phát và ủy thác cho vay đầu tư.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền nhận ủy thác đã nhập vào tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có các TK 361, 362, 364

2. Khi thu được các khoản tiền lãi cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay chưa thanh toán cho bên ủy thác, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có các TK 362, 364

3. Khi nhận tiền từ NSDP để thực hiện cấp phát đầu tư của NSDP, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1161)

Có TK 361- Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NSDP

4. Khi quyết toán với ngân sách số tiền đã cấp phát, căn cứ vào hồ sơ quyết toán, ghi:

Nợ TK 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NSDP

Có TK 261 - Cấp phát vốn ủy thác của NSDP

5. Trường hợp khoản cho vay ủy thác Quỹ không chịu rủi ro, bên ủy thác đồng ý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư

Có TK 263 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro

6. Khi trả lại tiền nhận ủy thác cho các bên ủy thác cấp phát cho vay, đầu tư, ghi:

Nợ các TK 361, 362, 364

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác.

4.2. Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

Tài khoản này dùng để phản ánh số phải thu và tình hình thu nợ của Quỹ phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, gồm: hoạt động đầu tư trực tiếp, lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, các khoản phí,....

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, cho từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các chủ dự án vay nợ, các tổ chức ủy thác cho vay, đầu tư, các khách hàng đã nhận các tiện ích mà chưa thanh toán.

2. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ cung cấp các tiện ích đã thanh toán tiền ngay.

3. Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ trả đúng hạn, khoản khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH TÀI KHOẢN 132 - PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CỦA QUỸ

Bên Nợ:

Số tiền phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ phát sinh

Bên Có:

Số tiền đã thu các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

Tài khoản 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, có 8 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 1321 - Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp: Phản ánh các khoản phải thu từ bán, chuyển nhượng các khoản đầu tư trực tiếp của Quỹ.

- Tài khoản 1322 - Phải thu lãi tiền cho vay: Phản ánh các khoản tiền lãi cho vay đã đến kỳ hạn trả mà chưa thu được.

- Tài khoản 1323 - Phải thu hoạt động đầu tư góp vốn: Phản ánh các khoản lợi nhuận được chia, cổ tức được nhận từ hoạt động đầu tư góp vốn và giá trị các khoản đầu tư, góp vốn bán mà chưa thu được tiền.

- Tài khoản 1324 - Phải thu lãi tiền gửi: Phản ánh các khoản lãi tiền gửi Quỹ chưa thu được.

- Tài khoản 1325 - Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác: Phản ánh các khoản phí phải thu từ hoạt động nhận ủy thác.

- Tài khoản 1326 - Phải thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương: Phản ánh các khoản phí phải thu từ hoạt động nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương.

- Tài khoản 1327 - Phải thu cho thuê tài sản: Phản ánh các khoản phải thu cho thuê tài sản của Quỹ.

- Tài khoản 1328 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác: Phản ánh các khoản phải thu nghiệp vụ ngoài các khoản phải thu phản ánh ở các TK 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán, chuyển nhượng các khoản đầu tư trực tiếp chưa thu được tiền, ghi:

TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

Có TK 511 - Doanh thu (5111)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

2. Khi đến hạn thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi nhưng chưa thu được, căn cứ vào các chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ (1322, 1324)

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

3. Kế toán phản ánh doanh thu nhượng bán dự án đầu tư chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

4. Khi phát sinh doanh thu phí nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương, thu phí về nhận vốn ủy thác

cho vay đầu tư, thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương, ..., chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

5. Khi phát sinh doanh thu cho thuê tài sản và doanh thu khác chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

6. Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

7. Khi có quyết định xóa nợ các khoản phải thu, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Số chênh lệch chưa lập dự phòng)

Có TK 132 - Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 004 -

Nợ khó đòi đã xử lý (Tài khoản ngoài Bảng CĐKT).

4.3. Tài khoản 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn của Quỹ đầu tư phát triển địa phương đưa đi ủy thác cho các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức có chức năng cho vay vốn đầu tư và thu hồi các khoản vốn ủy thác cho vay đó.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH TÀI KHOẢN 134 - PHẢI THU VỐN ĐƯA ĐI ỦY THÁC CHO VAY

Bên Nợ:

Số vốn Quỹ ủy thác cho các tổ chức cho vay

Bên Có:

Số vốn đưa đi ủy thác cho vay đã thu

Số dư bên Nợ:

Số vốn ủy thác cho các tổ chức cho vay chưa đến hạn thu hoặc đã đến hạn thu, quá hạn nhưng chưa thu được.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi Quỹ xuất tiền ủy thác cho các tổ chức cho vay, ghi:

Nợ TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay

Có các TK 111, 112

2. Khi bên nhận ủy thác đã cho vay và Quỹ nhận được hồ sơ cho vay vốn của bên ủy thác chuyển cho Quỹ, ghi:

Nợ TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

Có TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay

3. Khi nhận được thông báo của bên nhận ủy thác về việc thu hộ tiền lãi khoản cho vay, ghi:

Nợ TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay

Có TK 511 - Doanh thu (5112)

4. Khi nhận được tiền bên nhận ủy thác cho vay chuyển trả do không cho vay được, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay

5. Khi đến hạn thu nợ vay, nếu thu được tiền nợ vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

6. Nếu đến hạn thu nợ mà không thu được, được Hội đồng quản lý đồng ý

cho xóa nợ và dùng dự phòng để bù đắp, ghi:

Nợ TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Số chênh lệch dự phòng nhỏ hơn số nợ vay xóa)

Có TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

7. Trường hợp Quỹ ủy thác cho vay toàn bộ cho bên nhận ủy thác theo phương thức Quỹ không chịu rủi ro.

7.1. Khi xuất tiền cho bên nhận ủy thác cho vay, ghi:

Nợ TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay

Có các TK 111, 112

7.2. Khi hết thời hạn ủy thác cho vay nhận lại tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 134 - Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay (Gốc đưa đi ủy thác)

Có TK 511 - Doanh thu (5112) (Tiền lãi)

4.4. Tài khoản 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư trực tiếp của Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi tắt là Quỹ) vào các dự án, công trình đầu tư

kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW thông qua và tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào các dự án, công trình đó.

Các dự án đầu tư trực tiếp, gồm:

- Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
- Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; các dự án phụ trợ bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao;
- Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở và các dự án phát triển khu đô thị mới;
- Các dự án bảo vệ và cải tạo môi trường;
- Các dự án đầu tư trọng điểm khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Khoản đầu tư được hạch toán vào TK 245 - “Đầu tư xây dựng dự án, công

trình” khi Quỹ được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục các dự án, công trình là đối tượng đầu tư trực tiếp.

2. Giá trị của khoản đầu tư phản ánh trên TK 245 - “Đầu tư xây dựng dự án, công trình” được xác định là toàn bộ chi phí phát sinh để hình thành dự án, công trình

3. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng dự án, công trình theo các khoản mục chi phí hình thành nên dự án, công trình, gồm:

- Chi phí xây lắp;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

Tài khoản 245 - “Đầu tư xây dựng dự án, công trình” được mở chi tiết theo từng dự án, công trình và phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí và lũy kế từ khi chuẩn bị dự án đến khi dự án, công trình hoàn thành chuyển giao.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH TÀI KHOẢN 245 - ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, DỰ ÁN CÔNG TRÌNH

Bên Nợ:

Chi phí đầu tư dự án, công trình phát sinh.

Bên Có:

Giá trị dự án, công trình hoàn thành đã bán.

Số dư bên Nợ:

Giá trị dự án, công trình đang dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa có quyết định bàn giao.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi chi tiền đầu tư vào các dự án, công trình, căn cứ vào các chứng từ chi tiền, ghi:

Nợ TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời, kế toán ghi sổ, theo dõi từng khoản đầu tư vào từng dự án, từng công trình.

2. Khi nhận khối lượng đầu tư dự án, công trình bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3. Khi Quỹ chuyên dự án, công trình hoàn thành để đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư xây dựng dự án, công trình)

Có TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư xây dựng dự án, công trình)

4. Khi công trình đầu tư theo hình thức BOT hoặc BTO, BT bàn giao cho Quỹ dùng công trình đó để cho thuê hoạt động hoặc chờ tăng giá để bán, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình.

5. Khi Quỹ bán, chuyển nhượng công trình, dự án đầu tư cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân:

5.1. Ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình.

5.2. Ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

4.5. Tài khoản 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua và tình hình thu hồi khoản nợ cho vay đó.

Các dự án cho vay, gồm:

- Các dự án về: Giao thông, cấp nước, nhà ở khu đô thị, khu dân cư, di chuyển sắp xếp các cơ sở sản xuất, xử lý rác thải của các đô thị.

- Các dự án quan trọng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Tài khoản này chỉ phản ánh số nợ

cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động của Quỹ các dự án đầu tư có phương án thu hồi vốn trực tiếp đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

2. Thực hiện cho vay phải đúng đối tượng cho vay và thời hạn cho vay theo quy định của pháp luật và chỉ cho vay khi chủ đầu tư bảo đảm có đủ các điều kiện theo quy định hiện hành.

3. Kế toán phải mở sổ theo dõi tách bạch các khoản cho vay và thu hồi nợ vay theo từng đối tượng vay, nội dung cho vay. Trong từng khoản nợ vay của từng đối tượng vay phải hạch toán được thời hạn vay, thời hạn trả nợ, lãi suất phải trả, số đã trả.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH TÀI KHOẢN 251 - CHO VAY ĐẦU TƯ BẰNG VỐN HOẠT ĐỘNG

Bên Nợ:

Số tiền cho vay bằng vốn hoạt động.

Bên Có:

Số tiền thu nợ cho vay bằng vốn hoạt động.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền cho vay dư nợ cuối kỳ.

Tài khoản 251- Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2511 - Cho vay ngắn hạn: Phản ánh số tiền cho vay ngắn hạn và tình hình thu nợ các khoản cho vay ngắn hạn. Cho vay ngắn hạn là khoản cho vay có thời hạn cho vay dưới 1 năm.

- Tài khoản 2512 - Cho vay trung hạn: Phản ánh số tiền cho vay trung hạn và tình hình thu nợ các khoản cho vay trung hạn đó. Khoản vay trung hạn là khoản cho vay có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 3 năm.

- Tài khoản 2513 - Cho vay dài hạn: Phản ánh số tiền cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 3 năm và tình hình thu nợ khoản cho vay đó.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi quỹ chi tiền cho các chủ đầu tư vay, căn cứ vào hồ sơ cho vay và các chứng từ chi tiền, ghi:

Nợ TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động (2511, 2512, 2513)

Có các TK 111, 112

(Nếu cho vay bằng ngoại tệ thì ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại - TK ngoài Bảng CĐKT).

2. Khi thu hồi nợ cho vay bằng VND, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động (2511, 2512, 2513)

3. Khi thu hồi nợ vay bằng ngoại tệ

3.1. Nếu khi thu hồi nợ vay có tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQ LNH lớn hơn tỷ giá ghi sổ cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQ LNH)

Có TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động (Tỷ giá trên sổ TK 251)

Có TK 511 - Doanh thu (5118) (Lãi chênh lệch tỷ giá)

Đồng thời ghi Nợ TK 007 - Ngoại tệ - TK ngoài Bảng CĐKT, số ngoại tệ vừa thu nợ.

3.2. Nếu khi thu hồi nợ vay có tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQ LNH nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQ LNH)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6318) (Lỗ chênh lệch tỷ giá)

Có TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động (Tỷ giá trên sổ TK 251)

4. Khi có quyết định về việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bù đắp một phần hoặc toàn bộ khoản vay của các chủ đầu tư không trả được nợ căn cứ vào quyết định xóa nợ, ghi:

Nợ TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

Có TK 251 - Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý - TK ngoài Bảng CĐKT.

4.6. Tài khoản 252 - Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ ĐTPTĐP chi ra trả nợ thay khách hàng theo hợp đồng bảo lãnh giữa quỹ và khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Đối tượng bảo lãnh là các chủ đầu tư có dự án đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình mục tiêu theo chiến lược kế hoạch được hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

2. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương không được bảo lãnh vượt quá tổng mức vốn cho vay theo quy định.

3. Việc thực hiện bảo lãnh Quỹ phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo lãnh của Nhà nước.

4. Khoản tiền trả thay này đơn vị phải chịu mức lãi suất theo quy định hiện hành, chủ đầu tư, các tổ chức phải ký hợp đồng vay vốn và nhận nợ vay với đơn vị Quỹ. Quỹ ĐTPTĐP phải đôn đốc thu hồi kịp thời các khoản nợ này. Nếu đơn vị không có khả năng trả, Quỹ ĐTPTĐP phải tiến hành phát mại tài sản thế chấp theo pháp luật quy định để bù đắp số nợ.

5. Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết từng đơn vị, cá nhân được bảo lãnh theo các chỉ tiêu: Số tiền được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 252 - CHO VAY THỰC HIỆN CAM KẾT BẢO LÃNH

Bên Nợ:

Số tiền Quỹ ĐTPTĐP trả nợ thay cho các chủ đầu tư, các tổ chức khi đến hạn trả nợ mà các chủ đầu tư tổ chức không trả được nợ.

Bên Có:

Số tiền thu hồi được khoản cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh.

Số dư bên Nợ:

Số tiền Quỹ trả nợ thay cho các chủ đầu tư chưa thu hồi.

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ
TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG
KINH TẾ CHỦ YẾU**

1. Khi hợp đồng bảo lãnh được ký giữa Quỹ và chủ đầu tư, kế toán ghi đơn bên Nợ TK 012 - Các cam kết bảo lãnh (chi tiết phù hợp) - TK ngoài Bảng CĐKT.

2. Khi đơn vị được bảo lãnh đến hạn trả nợ không trả được, Quỹ ĐTPPTĐP bảo lãnh trả nợ thay đơn vị, ghi:

Nợ TK 252 - Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 012 - Các cam kết bảo lãnh - TK ngoài bảng CĐKT.

3. Khi Quỹ ĐTPPTĐP thu được khoản cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 252 - Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh.

4.7. Tài khoản 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số dự phòng đã lập và tình hình biến động của số dự phòng rủi ro cho vay của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Số dự phòng rủi ro được hình thành để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do

nguyên nhân khách quan trong quá trình thực hiện cho vay của Quỹ.

Dự phòng rủi ro cho vay được tính vào chi phí nghiệp vụ hàng năm theo một tỷ lệ quy định theo từng khoản vay, chất lượng khoản vay.

**NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN
KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY**

1. Việc sử dụng dự phòng rủi ro phải được Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo đúng các mục đích sử dụng đã được quy định trong điều lệ và Quy chế quản lý tài chính Quỹ.

Trường hợp xóa nợ các khoản cho vay lớn hơn số dự phòng đã lập thì chỉ được bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập, số còn lại ghi nhận vào chi phí hoạt động.

2. Cuối năm trước khi khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, Quỹ tiến hành kiểm kê phân loại nợ vay xác định khả năng xảy ra tổn thất để tiến hành lập dự phòng cho các khoản cho vay. Nếu số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì lập bổ sung số chênh lệch và ghi nhận vào chi phí nghiệp vụ trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập đang ghi sổ kế toán thì số chênh lệch đó phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí nghiệp vụ.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi rõ ràng các khoản trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro cho vay.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẦN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 259 - DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

Bên Nợ:

- Phản ánh số giảm dự phòng rủi ro cho vay do việc sử dụng bù đắp rủi ro (xóa một phần hay toàn bộ nợ hoặc miễn giảm lãi tiền vay cho các chủ đầu tư vay vốn của Quỹ)

- Hoàn nhập số dự phòng rủi ro cho vay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng.

Bên Có:

Phản ánh số trích lập dự phòng rủi ro cho vay tính vào chi hoạt động theo tỷ lệ quy định trong năm.

Số dư bên Có:

Phản ánh số dự phòng rủi ro cho vay hiện có cuối năm.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi lập quỹ dự phòng rủi ro tính

vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ quy định, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6316)

Có TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

2. Khi có quyết định của Hội đồng quản lý về việc sử dụng dự phòng rủi ro cho vay bù đắp một phần hoặc toàn bộ nợ vay của các chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Số chênh lệch nợ cho vay được xóa nợ lớn hơn số dự phòng đã lập)

Có các TK 251, 252, 262

3. Khi lập dự phòng, nếu số dự phòng rủi ro cho vay phải lập năm nay nhỏ hơn số đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

Có TK 631 - Chi phí hoạt động

4.8. Tài khoản 261 - Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương

Tài khoản 261 dùng để phản ánh tình hình cấp phát hộ ngân sách địa phương cho các đơn vị dự án từ nguồn vốn ngân sách địa phương theo đúng đối tượng và quy định hiện hành.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Việc cấp thanh toán khối lượng XDCB hoàn thành bằng các nguồn vốn của ngân sách theo đúng quy định hiện hành.

2. Kế toán phải mở sổ theo dõi riêng rẽ từng công trình, hạng mục công trình và từng chủ đầu tư theo từng lần cấp phát và lũy kế từ khi cấp phát tạm ứng cho đến khi công trình hoàn thành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 261 - CẤP PHÁT VỐN ỦY THÁC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Bên Nợ:

Số vốn đã cấp phát thanh toán khối lượng XDCB hoàn thành.

Bên Có:

- Kết chuyển số đã cấp phát khi công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Số thoái chi vốn cấp phát.

- Số ghi giảm vốn cấp phát.

Số dư bên Nợ:

Số vốn đã cấp phát chưa được quyết toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận tiền từ ngân sách địa phương để cấp phát hộ, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1161)

Có TK 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương.

2. Khi xuất tiền cấp phát khối lượng XDCB hoàn thành đủ điều kiện thanh toán, ghi:

Nợ TK 261 - Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1161).

3. Khi công trình hoàn thành được phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương

Có TK 261 - Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

4. Trường hợp thoái chi vốn cấp phát chi sai mục đích, khi nhận báo Có của KBNN, NH, kế toán phản ánh số tiền nhận được, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1161)

Có TK 261 - Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

4.9. Tài khoản 262 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ cho các tổ chức, đơn vị vay bằng nguồn vốn ủy thác chịu rủi ro và tình hình thanh toán các khoản cho vay đó.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 262 - CHO VAY TỪ VỐN NHẬN ỦY THÁC CHỊU RỦI RO

Bên Nợ:

Số tiền cho các tổ chức, đơn vị vay bằng vốn nhận ủy thác chịu rủi ro.

Bên Có:

Số tiền đơn vị vay đã trả

Số dư bên Nợ:

Số tiền dư nợ vay cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận tiền vốn ủy thác cho vay đầu tư chịu rủi ro, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1162)

Có TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư.

2. Khi xuất tiền cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư chịu rủi ro, ghi

Nợ TK 262 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1162).

3. Khi nhận được khoản tiền chủ đầu tư trả nợ vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có TK 262 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro.

4. Khi có quyết định xóa khoản nợ cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư chịu rủi ro cho chủ dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay (Số được bù đắp bằng Quỹ dự phòng)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6316) (Số dự phòng còn thiếu)

Có TK 262 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro.

4.10. Tài khoản 263 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền (tiền đồng Việt Nam hay ngoại tệ) Quỹ ĐTP TĐP cho các đơn vị trong nước vay bằng nguồn vốn ủy thác của các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác không

chịu rủi ro và tình hình thanh toán các khoản cho vay đó.

Khoản cho vay này Quỹ không chịu rủi ro bởi vậy không được lập dự phòng rủi ro cho vay.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 263 - CHO VAY TỪ VỐN NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO

Bên Nợ:

Số tiền cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư không chịu rủi ro.

Bên Có:

Số tiền đơn vị vay đã trả.

Số dư bên Nợ:

Số tiền đơn vị vay còn nợ Quỹ ĐTPTĐP.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xuất tiền cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro, ghi:

Nợ TK 263 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1162).

2. Định kỳ thu lãi tiền cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư không chịu rủi ro (nếu có), ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay, đầu tư (Chi tiết tiền lãi).

3. Khi xuất tiền trả lãi tiền cho vay cho bên ủy thác, ghi:

Nợ TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay, đầu tư

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác.

4. Khi hết thời hạn hợp đồng ủy thác hoặc bên ký hợp đồng ủy thác rút lại vốn, Quỹ tiến hành quyết toán và trả tiền cho bên ủy thác, ghi:

Nợ TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay, đầu tư

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có TK 263 - Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro

(Số cho vay không có khả năng đòi được đồng ý xóa nợ).

4.11. Tài khoản 265 - Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ ĐTPTĐP cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án đầu tư được hưởng

ưu đãi đầu tư theo quy định từ nguồn vốn Ngân sách địa phương.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay đầu tư trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án.

2. Dự án chưa được vay đầu tư, hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Được Quỹ ĐTPTĐP chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

4. Chủ đầu tư được nhận một năm một lần vào cuối năm trên cơ sở số nợ gốc chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng.

5. Quỹ ĐTPTĐP phải mở sổ chi tiết theo dõi số cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho từng dự án được cấp từ khi bắt đầu được cấp hỗ trợ lãi suất lũy kế cho đến khi chủ đầu tư hết hạn trả nợ khoản vay được cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 265 - CẤP HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số tiền cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Bên Có:

Số tiền đã quyết toán cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Số dư bên Nợ:

Số tiền cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư chưa được quyết toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được tiền từ nguồn vốn cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của ngân sách, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có TK 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

2. Khi chi tiền cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án, ghi:

Nợ TK 265 - Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

3. Khi quyết toán số tiền cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với các chủ dự án và ngân sách, ghi:

Nợ TK 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Có TK 265 - Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

4.12. Tài khoản 332 - Phải trả lãi vốn huy động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản lãi huy động vốn mà Quỹ phải trả cho các tổ chức, đơn vị, cá nhân gồm: Phải trả lãi tiền vay, phải trả lãi trái phiếu và tình hình thanh toán các khoản lãi đó.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo từng loại tiền lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu và từng đối tượng phải trả lãi.

2. Phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải trả lãi cho từng khách hàng để lập kế hoạch trả lãi kịp thời, đúng hạn cho các đối tượng cho vay, mua trái phiếu.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ LÃI VỐN HUY ĐỘNG

Bên Nợ:

Số lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu đã trả

Bên Có:

Số lãi tiền vay, lãi trái phiếu, tín phiếu phải trả

Số dư bên Có: Số lãi tiền vay, lãi trái phiếu còn phải trả

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ, xác định số lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6312) hoặc

Nợ TK 241, 245 - Nếu chi phí đi vay được vốn hóa

Có TK 332 - Phải trả lãi huy động vốn

2. Khi xuất tiền để trả lãi vay, lãi trái phiếu, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả lãi huy động vốn

Có các TK 111, 112

3. Trường hợp nhập lãi vào khoản gốc vay, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6312) hoặc

Nợ các TK 241, 245 (Nếu chi phí đi vay được vốn hóa)

Có các TK 341, 343.

4. Trường hợp phát hành trái phiếu trả lãi trước

4.1. Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thực thu)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (3431)

4.2. Định kỳ phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6312) hoặc

Nợ các TK 241, 245 (nếu chi phí đi vay được vốn hóa)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4.13. Tài khoản 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lũy kế đã nhận ủy thác cấp phát, đã cấp phát và tình hình quyết toán số vốn ủy thác đã cấp với Ngân sách địa phương.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 361 - NHẬN VỐN ỦY THÁC CẤP PHÁT ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Bên Nợ:

Số vốn ủy thác đã cấp được quyết toán.

Bên Có:

Số vốn ủy thác cấp phát đầu tư đã nhận của ngân sách địa phương.

Số dư bên Có:

Số vốn ủy thác cấp phát đầu tư đã nhận của ngân sách địa phương chưa được quyết toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương chuyển cho Quỹ, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1161)

Có TK 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương.

2. Khi chủ đầu tư hoàn thành khối lượng công việc, Quỹ tiến hành quyết toán số tiền đã cấp phát với ngân sách địa phương, căn cứ vào hồ sơ quyết toán, ghi:

Nợ TK 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương

Có TK 261 - Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

3. Khi xuất tiền trả lại cho ngân sách địa phương về số tiền không cấp phát hết do các dự án không đủ điều kiện được cấp phát, ghi:

Nợ TK 361 - Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1161).

4.14. Tài khoản 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay, đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn nhận của các tổ chức, đơn vị ủy thác cho Quỹ ĐTPPTĐP để cho vay, đầu tư và tình hình thanh quyết toán khoản vốn nhận ủy thác đó.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 362 - NHẬN VỐN ỦY THÁC CHO VAY, ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Hoàn trả tiền vốn nhận ủy thác cho vay, đầu tư.

Bên Có:

Số tiền vốn nhận ủy thác cho vay, đầu tư.

Số dư bên Có:

Số vốn nhận ủy thác cho vay, đầu tư chưa hoàn trả cho bên ủy thác.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được tiền vốn ủy thác cho vay, đầu tư ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác

Có TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay, đầu tư

Nếu nhận bằng ngoại tệ thì ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ - TK ngoài Bảng CĐKT.

2. Khi xuất tiền cho vay ủy thác đầu tư, ghi:

Nợ các TK 245, 262, 263...

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1162).

3. Khi thu hồi nợ gốc cho vay bằng vốn ủy thác, ghi:

Nợ TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1162)

Có các TK 262, 263.

4. Khi xuất tiền hoàn trả vốn cho đơn vị có vốn ủy thác cho vay, ghi:

Nợ TK 362 - Nhận vốn ủy thác cho vay, đầu tư

Có TK 116 - Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (1162).

Nếu trả bằng ngoại tệ thì ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ - TK ngoài Bảng CĐKT.

4.15. Tài khoản 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Quỹ đã nhận được của các tổ chức, đơn vị để đầu tư, cho vay với mức tiền đã thỏa thuận thông qua hợp đồng đầu tư, cho vay đã ký kết giữa các bên trên cơ sở dự án đầu tư và khách hàng cho vay đã xác định.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ANH CỦA TÀI KHOẢN 364 - NHẬN HỢP VỐN ĐẦU TƯ, CHO VAY

Bên Nợ:

- Số tiền đã thanh quyết toán với bên hợp vốn đầu tư, cho vay khi đã đầu tư, cho vay;

- Số tiền đã trả lại cho bên hợp vốn do không đầu tư, cho vay được.

Bên Có:

Số tiền hợp vốn đầu tư, cho vay Quỹ đã nhận của các tổ chức, đơn vị.

Số dư bên Có:

Số tiền hợp vốn đầu tư, cho vay hiện có cuối năm.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được tiền của các bên hợp vốn để đầu tư, cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay.

2. Khi chuyển tiền nhận hợp vốn để đầu tư để thực hiện đầu tư trực tiếp do Quỹ làm chủ dự án, ghi:

Nợ TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, công trình

Có các TK 111, 112 hoặc

Có TK 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay (trường hợp nhận và chuyển thẳng tiền từ bên hợp vốn).

3. Khi chuyển tiền nhận hợp vốn cho các đối tác vay theo hợp đồng đã ký kết, ghi:

Nợ TK 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay

Có các TK 111, 112.

4. Khi chuyển tiền nhận hợp vốn thực hiện dự án đầu tư do bên hợp vốn cùng đồng chủ dự án, ghi:

Nợ TK 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay

Có các TK 111, 112.

5. Khi Quỹ chuyển tiền trả lại cho bên hợp vốn, ghi:

Nợ TK 364 - Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

4.16. Tài khoản 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn vốn nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư do ngân sách địa phương ủy thác cho Quỹ cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án của địa phương.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Nguồn vốn nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hình thành do Ngân sách địa phương chuyển cho Quỹ theo kế hoạch để hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

2. Quỹ chỉ được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định được cơ quan Nhà nước địa phương có thẩm quyền cho phép, dự án đó đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi chặt chẽ số tiền hỗ trợ lãi suất của từng đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 365 - NHẬN VỐN ỦY THÁC HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Số tiền thực tế Quỹ đã chi hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án;

- Số tiền phải trả hoặc đã trả lại cho Ngân sách do không cấp bù hoặc cấp bù còn thừa.

Bên Có:

Số tiền được Ngân sách địa phương chuyển cho Quỹ để hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án.

Số dư bên Có:

Số hiện còn của nguồn vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được tiền Ngân sách địa phương chuyển cho nguồn vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

2. Khi quyết toán số tiền đã chi hỗ trợ cho các dự án từ nguồn vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, ghi:

Nợ TK 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Có TK 265 - Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Sau khi quyết toán, xác định số tiền thừa và nộp trả lại Ngân sách địa phương do cấp cho các dự án còn thừa:

- Khi xác định được số tiền thừa phải nộp ngân sách, ghi:

Nợ TK 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

- Khi xuất tiền để nộp trả ngân sách, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Nếu đã ghi phải trả), hoặc

Nợ TK 365 - Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Có các TK 111, 112.

4.17. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu từ các hoạt động đầu tư trực

tiếp, doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn, doanh thu chuyển nhượng dự án, thu phí hoạt động nhận ủy thác, doanh thu cho thuê tài sản, lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu khác.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY

1. Tài khoản 511 phải được hạch toán chi tiết theo từng loại doanh thu.

2. Doanh thu được hạch toán vào Tài khoản 511 khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu đã được quy định trong các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Không phản ánh vào Tài khoản này những khoản thu nhập khác đã được phản ánh vào Tài khoản 711 “Thu nhập khác”.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu;

- Kết chuyển doanh thu thuần sang

Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp;
- Doanh thu lãi tiền cho vay;
- Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn;
- Doanh thu lãi tiền gửi;
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác;
- Thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương;
- Doanh thu cho thuê tài sản;
- Doanh thu khác.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Doanh thu, có 8 tài khoản cấp 2, gồm:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp: Phản ánh doanh thu từ chuyển nhượng các dự án đầu tư, bán các tài sản do đầu tư trực tiếp như: nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bất động sản đầu tư,...

- Tài khoản 5112 - Doanh thu lãi tiền cho vay: Phản ánh doanh thu lãi tiền cho vay;

- Tài khoản 5113 - Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn: Phản ánh số tiền cổ tức và lợi nhuận được chia do góp vốn vào đơn vị khác, số tiền lãi bán, chuyển nhượng lại các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

- Tài khoản 5114 - Doanh thu lãi tiền gửi: Phản ánh doanh thu về lãi tiền gửi;

- Tài khoản 5115 - Thu phí hoạt động nhận ủy thác: Phản ánh doanh thu phí nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương, thu phí về nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư, thu phí nhận ủy thác khác;

- Tài khoản 5116 - Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương: Phản ánh doanh thu phí về phát hành trái phiếu hộ các tổ chức, chính quyền địa phương;

- Tài khoản 5117 - Doanh thu cho thuê tài sản: Phản ánh doanh thu về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư;

- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác: Phản ánh các khoản doanh thu khác ngoài các khoản doanh thu được phản ánh từ TK 5111 đến TK 5117, như lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán tiền mua hàng được hưởng, v.v...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các tài sản đầu tư trực tiếp như nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bất động sản đầu tư, kế toán phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,...

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

2. Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, doanh thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,...

Có TK 511 - Doanh thu.

3. Khi bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, kế toán phản ánh doanh thu là số tiền chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,.... (Tổng số tiền thanh toán)

Có các TK 221, 222, 223, 228 (Giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (Số lãi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

4. Kế toán phản ánh doanh thu nhượng bán dự án đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,.... (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

5. Khi phát sinh doanh thu phí nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương, thu phí về nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư, thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương, v.v., ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,...

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

6. Khi phát sinh doanh thu cho thuê tài sản và doanh thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132,...

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

7. Khi mua vật tư, tài sản, dịch vụ mua ngoài bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ về VNĐ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố (Sau đây gọi tắt là tỷ giá BQLNH) tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 245, 631, 642,.... (Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQLNH)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6318) (Lỗi chênh lệch tỷ giá)

Có các TK 111, 112, 113 (Tỷ giá trên sổ TK 111, 112, 113)

Có TK 511 - Doanh thu (5118) (Lãi chênh lệch tỷ giá).

8. Khi thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trước thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 113 (Số tiền thực trả)

Có TK 511 - Doanh thu (Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng).

4.18. Tài khoản 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được hạch toán vào TK 532 "Các khoản giảm trừ doanh thu" phải theo đúng nguyên tắc quy định ở TK 521 "Chiết khấu thương mại", TK 531 "Hàng bán bị trả lại", TK 532 "Giảm giá hàng bán" ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 532 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Bên Nợ:

Phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh.

Bên Có:

Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu sang TK 511 "Doanh thu".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán,...)

Có các TK 111, 112, 131, 132.

2. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu sang Tài khoản 511, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 532 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

4.19. Tài khoản 631 - Chi phí hoạt động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẦN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 631 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Bên Nợ:

- Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp;
- Chi trả lãi tiền vay;
- Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn;
- Chi phí dịch vụ ủy thác;
- Chi phí dự phòng rủi ro cho vay;
- Chi phí cho thuê tài sản;
- Chi phí khác.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí hoạt động vào bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - Chi phí hoạt động, có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6311 - Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp: Phản ánh giá vốn hàng bán của những tài sản đầu tư trực tiếp như: nhà cửa, bất động sản đầu tư, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

- Tài khoản 6312 - Chi phí lãi tiền vay:

Phản ánh các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả;

- Tài khoản 6313 - Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn: Phản ánh các khoản chi phí hoạt động đầu tư góp vốn, khoản lỗ khi nhượng bán và thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

- Tài khoản 6315 - Chi phí dịch vụ ủy thác: Phản ánh chi phí phải trả cho đơn vị nhận ủy thác đầu tư, cho vay, và chi phí liên quan đến dịch vụ nhận ủy thác đầu tư, cho vay;

- Tài khoản 6316 - Chi phí dự phòng rủi ro cho vay: Phản ánh chi phí trích lập dự phòng rủi ro cho vay hoặc hoàn nhập khoản dự phòng rủi ro cho vay đã lập.

- Tài khoản 6317 - Chi phí cho thuê tài sản: Phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cho thuê, và các chi phí khác liên quan đến tài sản cho thuê;

- Tài khoản 6318 - Chi phí khác: Phản ánh các chi phí khác như: lỗ về chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán cho người mua, v.v...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi bán các tài sản đầu tư trực tiếp như: nhà cửa, bất động sản đầu tư, cơ sở

hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao,... kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 6311 - Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp

Nợ TK 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư

Có các TK 217, 245.

2. Phải trả lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6312)

Có các TK 111, 112, 332.

3. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6313)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

4. Khi nhượng bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 132... (Số tiền theo giá bán)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Số lỗ)

Có các TK 221, 222, 223, 228 (Giá vốn)

Có TK 511 - Doanh thu (Số lãi).

5. Khi bán dự án đầu tư, kế toán phản ánh chi phí nhượng bán dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 245...

6. Khi trích lập dự phòng rủi ro cho vay theo chính sách tài chính hiện hành, trường hợp số dự phòng rủi ro cho vay phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được tính vào chi phí dự phòng rủi ro cho vay, ghi:
Nợ TK 6316 - Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

Có TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay.

Trường hợp số dự phòng rủi ro cho vay phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 259 - Dự phòng rủi ro cho vay

Có TK 6316 - Chi phí dự phòng rủi ro cho vay.

7. Khi trích khấu hao tài sản cho thuê, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

8. Khi phát sinh chi phí sửa chữa tài sản cho thuê, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 331....

9. Khi mua vật tư, tài sản, chi phí dịch vụ mua ngoài trả bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi về VNĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 241, 642...
(Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQLNH)

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6318)
(Lỗi chênh lệch tỷ giá)

Có các TK 111, 112 (Tỷ giá trên sổ TK 111, 112)

Có các TK 331, 341... (Tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá BQLNH)

Có TK 511 - Doanh thu (Lãi chênh lệch tỷ giá).

10. Khi phát sinh khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (6318)

Có các TK 131, 132.

11. Cuối kỳ, kế toán tính, phân bổ và kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (các TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

12. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí hoạt động vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động.

4.20. Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí chung phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Quỹ, gồm: Chi phí nhân viên trực tiếp, chi phí vật tư, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao, chi phí bảo hiểm, chi phí bằng tiền khác.

Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí trực tiếp chung. Cuối kỳ kế toán, Quỹ phải tiến hành tính toán, phân bổ và kết chuyển vào bên Nợ TK 631.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 637 - CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHUNG

Bên Nợ:

Chi phí trực tiếp chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí trực tiếp chung;

- Kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631.

Tài khoản 637 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 637 - Chi phí trực tiếp chung, có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6371 - Chi phí nhân viên trực tiếp: Phản ánh chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ chung cho hoạt động của Quỹ, gồm chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ;

- Tài khoản 6372 - Chi phí vật tư, đồ dùng: Phản ánh chi phí vật tư đồ dùng phục vụ trực tiếp chung cho hoạt động của Quỹ;

- Tài khoản 6373 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ trực tiếp chung cho hoạt động của Quỹ. Không phản ánh vào TK này phần chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê, TSCĐ dùng chung cho quản lý doanh nghiệp;

- Tài khoản 6374 - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp: Phản ánh khoản chi mua bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

- Tài khoản 6378 - Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh chi phí bằng tiền khác phục vụ trực tiếp chung cho hoạt động của Quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh các chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ chung cho hoạt động của Quỹ, gồm chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung

Có TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

2. Khi xuất vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ trực tiếp chung cho hoạt động của Quỹ, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung

Có các TK 152, 153.

3. Trích khấu hao TSCĐ phục vụ trực tiếp chung cho hoạt động của Quỹ (không bao gồm khấu hao tài sản cho thuê và sử dụng cho quản lý quỹ), ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

4. Chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung

Có các TK 111, 112...

5. Khi phát sinh các chi phí khác bằng tiền phục vụ trực tiếp chung cho hoạt động của Quỹ, ghi:

Nợ TK 637- Chi phí trực tiếp chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

6. Cuối kỳ, kế toán tính toán, phân bổ và kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Nợ TK 245 - Đầu tư xây dựng dự án, chương trình (nếu có)

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1.1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương bao gồm 5 biểu báo cáo sau:

Bảng Cân đối kế toán	Mẫu số B01- ĐTĐP
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - ĐTĐP
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - ĐTĐP
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B05- ĐTĐP
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - ĐTĐP

1.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải lập 5 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - ĐTĐP
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a - ĐTĐP
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a - ĐTĐP
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B05a - ĐTPT
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - ĐTĐP

2. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương

(Xem phụ lục số 02).

3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính năm:

3.1. Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B01 - ĐTĐP)

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm của Quỹ có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Mã số 100 = Mã số 110 + Mã

số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác và các khoản tương đương tiền. Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, 113 “Tiền đang chuyển, và 116 “Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác”.

Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển

đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, và số dư Có TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”.

Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 138 + Mã số 139

Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131,

chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331, chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368 chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ (Mã số 134)

Phản ánh các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương như phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp, phải thu lãi tiền cho vay, phải thu hoạt động đầu tư góp vốn, phải thu lãi tiền gửi, phải thu phí nhận ủy thác, phải

thu phí phát hành trái phiếu địa phương. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ” là số dư Nợ chi tiết của TK 132 “Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 132 chi tiết các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay (Mã số 135)

Chi tiêu này phản ánh khoản phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay” là số dư Nợ chi tiết của TK 134 “Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay” trên Sổ kế toán chi tiết TK 134.

Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chi tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Chi tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chi tiêu “Dự

phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ dụng cụ” trên sổ Cái.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của Tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ Cái.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các

khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí hoạt động của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái.

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái.

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ

tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái.

TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ

giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, các khoản phải thu dài hạn khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 217 + Mã số 218 + Mã số 219.

Phải thu dài hạn của khách hàng và hoạt động nghiệp vụ của Quỹ (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng và hoạt động nghiệp vụ của Quỹ” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, TK 132 “Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ” mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng và hoạt động nghiệp vụ của Quỹ được xếp vào loại tài sản dài hạn.

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng Cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng Cân

đôi kế toán của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn ngân sách nhà nước cấp” (Mã số 411) trên Bảng Cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 134 “Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 134.

Phải thu cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 251 “Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 251.

Phải thu cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 252 “Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 252.

Phải thu dài hạn khác (Mã số 217)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

Dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 218)

Chỉ tiêu này phản ánh số dự phòng rủi ro cho vay chưa sử dụng đến thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của Tài khoản 259 “Dự phòng rủi ro cho vay”.

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 139.

Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

Nguyên giá (Mã số 222):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2141.

Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

Nguyên giá (Mã số 225):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2142.

Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

Nguyên giá (Mã số 228):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2143.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

Nguyên giá (Mã số 241):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái.

Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2147.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
(Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 +
Mã số 258 + Mã số 259

Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái. Chỉ tiêu này chỉ có trên Bảng CĐKT riêng của công ty mẹ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất trên Bảng CĐKT không phản ánh chỉ tiêu này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
(Mã số 252)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là số dư Nợ của các Tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái.

Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác, bao gồm: Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Quỹ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, với thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, đầu tư xây dựng dự án công trình và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 +
Mã số 263 + Mã số 268

Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí

trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí hoạt động đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên Sổ Cái.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chi tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái.

Đầu tư xây dựng dự án, công trình (Mã số 263)

Là chi tiêu phản ánh khoản tiền Quỹ đã đầu tư xây dựng các dự án, công trình tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chi tiêu “Đầu tư xây dựng dự án, công trình” là số dư Nợ TK 245 “Đầu tư xây dựng dự án, công trình”, trên Sổ Cái.

Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chi tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền Quỹ đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của Quỹ tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

Phần: NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chi tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm, bao gồm: Phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả lãi vốn huy động và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

Phải trả người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người

bán có thời hạn thanh toán dưới một năm tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người bán” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua tài sản, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131 và số dư Có của Tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 3387.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 333.

Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải trả cho người

lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí hoạt động nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái.

Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong Quỹ. Khi lập Bảng Cân đối kế toán toàn Quỹ, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng Cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết Tài khoản 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

Phải trả lãi vốn huy động (Mã số 318)

Phản ánh các khoản phải trả về lãi vốn huy động Quỹ phải trả cho tổ chức và cá nhân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả lãi vốn huy động” là tổng số dư Có của Tài khoản 332 “Phải trả lãi vốn huy động” trên Sổ

kế toán chi tiết Tài khoản 332 (chi tiết các khoản phải trả).

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các TK 3386 “Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn”, Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản: 3386, 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Quỹ bao

gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn, vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương, vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư, nhận hợp vốn đầu tư cho vay, vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 341 + Mã số 344 + Mã số 347 + Mã số 350.

Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trong Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nội bộ” căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 336 “Phải trả

nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Chi tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: số tiền Quỹ nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 344 và số kế toán chi tiết Tài khoản 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Chi tiêu này phản ánh các khoản Quỹ đầu tư phát triển địa phương vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính,... tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là tổng số dư Có các Tài khoản 341 “Vay trung, dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, Tài khoản 343 “Trái phiếu phát hành”.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Chi tiêu này phản ánh số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” là số dư Có Tài

khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chi tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái.

Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chi tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

Vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương (Mã số 338)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền chênh lệch giữa số tiền phải trả về vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương đến cuối kỳ kế toán với số tiền đã cấp phát vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương chưa quyết toán.

$$\text{Mã số 338} = \text{Mã số 339} + \text{Mã số 340}$$

Số tiền phải trả về vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả về vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương mà Quỹ đầu tư phát triển địa phương đã nhận để cấp phát cho các dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 361 “Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương” trên Sổ Cái.

Số tiền đã cấp phát vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương chưa quyết toán (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền ủy thác cấp phát của NS địa phương mà Quỹ đã cấp phát cho các dự án nhưng chưa được quyết toán đến cuối kỳ kế toán. Số liệu của chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 261 “Cấp phát vốn ủy thác của NS địa phương” trên Sổ Cái.

Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 341)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền chênh lệch giữa số tiền còn phải trả về vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư với số tiền còn phải thu về cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư.

$$\text{Mã số 341} = \text{Mã số 342} + \text{Mã số 343}$$

Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả về vốn ủy thác cho vay đầu tư mà Quỹ

đã nhận của các tổ chức khác để cho vay đầu tư đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả” là số dư Có Tài khoản 362 “Nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư” trên Sổ Cái.

Phải thu về cho vay từ vốn nhận ủy thác (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải thu về cho vay từ vốn nhận ủy thác. Số liệu của chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu về cho vay từ vốn nhận ủy thác” là số dư Nợ Tài khoản 262 “Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro” và Tài khoản 263 “Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro” trên Sổ Cái.

Hợp vốn đầu tư cho vay (Mã số 344)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền chênh lệch giữa số tiền nhận hợp vốn đầu tư cho vay phải trả với số tiền phải thu cho vay từ tiền nhận hợp vốn tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 344} = \text{Mã số 345} + \text{Mã số 346}$$

Số tiền nhận hợp vốn đầu tư cho vay phải trả (Mã số 345)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền hợp vốn đầu tư cho vay còn phải trả đến cuối kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Số tiền nhận hợp vốn đầu tư cho vay phải trả” là số dư Có Tài khoản 364 “Nhận hợp vốn đầu tư cho vay” trên Sổ Cái.

Số tiền phải thu về cho vay từ tiền nhận hợp vốn (Mã số 346)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải thu về cho vay từ tiền nhận hợp vốn. Số liệu của chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết Tài khoản 251 “Chi tiết Cho vay đầu tư từ tiền nhận hợp vốn”.

Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Mã số 347)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền chênh lệch giữa chỉ tiêu: “Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã nhận phải trả” với chỉ tiêu “Phải thu về số tiền đã cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư” tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 347} = \text{Mã số 348} + \text{Mã số 349}$$

Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã nhận phải trả (Mã số 348)

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn Quỹ đã nhận của NS địa phương ủy thác cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án, công trình còn phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã nhận phải trả” là số dư Có Tài khoản 365 “Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư” trên Sổ Cái.

Phải thu về số tiền đã cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Mã số 349)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà Quỹ đã cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án công trình còn phải thu do chưa quyết toán đến cuối kỳ kế toán. Số liệu của chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu về số tiền đã cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư” là số dư Nợ Tài khoản 265 “Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư” trên Sổ Cái.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 350)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của Tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái.

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \\ &\text{Mã số 413} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \\ &\text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 420} \end{aligned}$$

Vốn Ngân sách nhà nước cấp (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư của ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn Ngân sách nhà nước cấp” là số dư Có của Tài khoản 4111 “Vốn ngân sách nhà nước cấp” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 411.

Vốn nhận liên doanh, liên kết (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn Quỹ nhận liên doanh, liên kết với các tổ chức khác hiện có ở thời điểm báo cáo của Quỹ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn nhận liên doanh, liên kết” là số dư Có của Tài khoản 4112 “Vốn nhận liên doanh, liên kết” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 411.

Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có Tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 411.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của Tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái.

Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của Tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để

ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 421 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Chỉ tiêu “Tổng cộng
Tài sản Mã số 270”

=

Chỉ tiêu “Tổng cộng
Nguồn vốn Mã số 440”

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của Quỹ nhưng Quỹ đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán.

Tài sản cố định thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản Quỹ thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích kinh doanh của Quỹ, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 “Tài sản cố định thuê ngoài” trên Sổ Cái.

Vật tư nhận giữ hộ

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa Quỹ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

(Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của công ty chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

nhận giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 002 “Vật tư nhận giữ hộ” trên Sổ Cái.

Tài sản nhận ký cược, nhận thế chấp

Chỉ tiêu này phản ánh tài sản Quỹ đầu tư phát triển địa phương nhận ký gửi, ký cược hoặc giữ hộ khách hàng để thế chấp vay vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 003 “Tài sản nhận ký cược, nhận thế chấp”.

Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, Quỹ đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái.

Mức vốn cho vay

Phản ánh mức vốn cho vay cho các doanh nghiệp, tổ chức khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ trên số dư Nợ TK 005 “Mức vốn cho vay”.

Mức vốn đầu tư

Phản ánh mức vốn đầu tư của Quỹ đầu tư vào các dự án, công trình. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ trên số dư Nợ TK 006 “Mức vốn đầu tư”.

Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ công ty hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, EUR,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái.

Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác

Phản ánh số lãi cho vay vốn nhận ủy thác bao gồm nhận ủy thác của NS địa phương, nhận ủy thác tổ chức khác chưa thu được tính đến thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 010 “Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác”.

Lãi chưa thu cho vay khác

Phản ánh số lãi cho vay khác ngoài vốn nhận ủy thác chưa thu được tính đến thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 011 “Lãi chưa thu cho vay khác”.

Các cam kết bảo lãnh cho khách hàng

Phản ánh số tiền mà Quỹ hiện đang cam kết bảo lãnh cho khách hàng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 012 “Các cam kết bảo lãnh cho khách hàng”.

3.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-ĐTĐP)

- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

Doanh thu (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp như doanh thu từ chuyển nhượng các dự án đầu tư, bán các tài sản do đầu tư trực tiếp như: cơ sở hạ tầng, nhà cửa,..., doanh thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, doanh thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán các khoản đầu tư góp vốn, thu phí từ hoạt động doanh thu cho thuê tài sản và doanh thu khác trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 511 “Doanh thu” trong năm báo cáo.

Mã số 01 = Mã số 01.1 + Mã số 01.2 + + Mã số 01.8

Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 01.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu từ bán các khoản đầu tư trực tiếp như cơ sở hạ tầng, nhà cửa,... trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5111 “Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp” trong năm báo cáo.

Doanh thu lãi tiền cho vay (Mã số 01.2)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu lãi tiền cho vay phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5112 “Doanh thu lãi tiền cho vay” trong năm báo cáo.

Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn (Mã số 01.3)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền cổ tức và lợi nhuận được chia, số tiền lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5113 “Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn” trong năm báo cáo.

Doanh thu lãi tiền gửi (Mã số 01.4)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu lãi tiền gửi trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5114 “Doanh thu lãi tiền gửi” trong năm báo cáo.

Thu phí hoạt động nhận ủy thác (Mã số 01.5)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu phí hoạt động nhận ủy thác trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5115 “Thu phí hoạt động nhận ủy thác” trong năm báo cáo.

Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương (Mã số 01.6)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5116 “Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương” trong năm báo cáo.

Doanh thu cho thuê tài sản (Mã số 01.7)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu cho thuê tài sản trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5115 “Doanh thu cho thuê tài sản” trong năm báo cáo

Doanh thu khác (Mã số 01.8)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu khác trong năm báo cáo như lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán tiền mua hàng được hưởng... trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5118 “Doanh thu khác” trong năm báo cáo.

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 532 đối ứng với bên Nợ TK 511.

Doanh thu thuần (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu trong năm báo cáo (Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02)

Chi phí hoạt động (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn hàng bán của những tài sản đầu tư trực tiếp như nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bất động sản đầu tư đã bán, chi phí lãi tiền vay, chi phí hoạt động đầu tư góp vốn, lỗ bán các khoản đầu tư góp vốn, chi phí dịch vụ ủy thác, chi phí dự phòng rủi ro cho vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán cho người mua,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh

bên Có TK 631 “Chi phí hoạt động” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp (Mã số 11.1)

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn hàng bán các khoản đầu tư trực tiếp như nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bất động sản đầu tư... đã bán. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6311 “Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí lãi tiền vay (Mã số 11.2)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi tiền vay. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6312 “Chi phí lãi tiền vay” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn (Mã số 11.3)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, số lỗ về bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6313 “Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí dịch vụ ủy thác (Mã số 11.4)

Chi tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến dịch vụ nhận ủy thác cho vay đầu tư, chi phí ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6315 “Chi phí dịch vụ ủy thác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí dự phòng rủi ro cho vay (Mã số 11.5)

Chi tiêu này phản ánh số chi phí dự phòng rủi ro cho vay tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6316 “Chi phí dự phòng rủi ro cho vay” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí cho thuê tài sản (Mã số 11.6)

Chi tiêu này phản ánh số chi phí về thuê tài sản như chi phí khấu hao tài sản cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cho thuê. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6317 “Chi phí cho thuê tài sản” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí khác (Mã số 11.7)

Chi tiêu này phản ánh số chi phí chiết khấu thanh toán cho người mua, lỗ chênh

lệch tỷ giá,... Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 6318 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Lợi nhuận gộp (Mã số 20)

Chi tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần và chi phí hoạt động

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chi tiêu này phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp tính vào kết quả kinh doanh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chi tiêu này phản ánh lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Chi tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp trừ (-) Chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} - \text{Mã số 25.}$$

Thu nhập khác (Mã số 31)

Chi tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo.

Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của Quỹ đầu tư phát triển địa phương trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40.}$$

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được

căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của Quỹ ĐTP TĐP (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51+ Mã số 52)

3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mã số B03-ĐTDP)

a) Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

b) Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Tiền thu từ bán các khoản đầu tư trực tiếp, cho thuê tài sản (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do bán các khoản đầu tư trực tiếp như nhà cửa, cơ sở hạ tầng, bất động sản đầu tư, tiền thu cho thuê tài sản. Chỉ tiêu này bao gồm cả số tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 511 “Doanh thu” và các TK khác có liên quan.

Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ,... kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả cho người bán phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển”, “Phải trả cho người bán”,... chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Tiền thu các khoản phí (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về các khoản phí dịch vụ nhận ủy thác, bao gồm cả số tiền thu được từ các khoản phải thu phí dịch vụ nhận ủy thác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 132 “Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ”,...

Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, bao gồm cả số tiền thu được từ các

khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 132 “Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quý”,...

Tiền chi trả lãi tiền vay (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về lãi tiền cho vay, bao gồm cả số tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 332 “Phải trả lãi vốn huy động”,...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Chênh lệch tiền chi và thu cho vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền chênh lệch giữa tổng số tiền chi cho vay và tổng số tiền thu hồi gốc cho vay. Nếu số tiền chi cho vay lớn hơn số tiền thu hồi gốc cho vay thì số tiền chênh lệch được ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn

cứ vào sổ kế toán TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK 113 “Tiền đang chuyển”, TK 251 “Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động”, TK 252 “Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh”...

Tiền thu nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111, 112, 113, 116, 362.

Tiền chi cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn và được căn cứ vào sổ kế toán TK 111, 116, 262, 263.

Tiền thu từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 116, 361.

Tiền chi từ vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi từ vốn nhận ủy thác cấp phát

của NS địa phương. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn và được căn cứ vào sổ kế toán TK 116, 261.

Tiền thu từ vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 116, 365.

Tiền chi cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn và được căn cứ vào sổ kế toán TK 116, 265.

Tiền thu từ lợi nhuận hợp vốn đầu tư cho vay (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được từ lợi nhuận hợp đầu tư cho vay. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán TK 111, 112, 113, 132.

Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do Quỹ đã thanh

toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Phải trả người lao động” - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tặng các quỹ của Quỹ; Tiền nhận được ghi tặng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Thu nhập khác”, Tài khoản “Thuế GTGT được khấu trừ” và sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền

chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi;

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Dự phòng phải trả” và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 17. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + + Mã số 17

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác), sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần chi tiền từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng), sổ kế toán Tài khoản “Vay trung, dài hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “TSCĐ hữu hình”, “TSCĐ vô hình”, “Bất động sản đầu tư”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Phải trả cho người bán” trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng

bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Thu nhập khác” (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ), sổ kế toán Tài khoản “Doanh thu”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Chi phí hoạt động” và “Chi phí khác” (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ

phiếu, góp vốn vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết,... (Không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn

khác”, Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo.

Tiền chi đầu tư khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư khác ngoài khoản chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác” trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu đầu tư khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”, Tài khoản “Phải thu của khách hàng” trong kỳ báo cáo.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch

giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 26. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26

Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Nguồn vốn hoạt động” (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng

số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của Quỹ dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Nguồn vốn hoạt động” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do Quỹ đi vay trung hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo sổ thực thu (Bảng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, các tài khoản phải trả (Phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản “Vay trung, dài hạn”, “Nợ dài hạn”, “Trái phiếu phát hành” và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

Tiền trả nợ nay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền nợ vay Quỹ đã trả ngân hàng, các tổ chức tài chính và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần tiền trả nợ vay) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 341, 432, 343 (Chi tiết số trả nợ vay) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần tiền trả nợ gốc thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Nợ dài hạn” (Chi tiết số trả nợ gốc thuê tài chính) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của Quỹ trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản “Lợi nhuận chưa phân phối”, sổ kế toán tài khoản “Phải trả, phải nộp khác” (Chỉ tiêu số tiền đã trả về lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36.

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Quỹ trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư tài chính ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá

lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, “Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác” và Tài khoản “Đầu tư tài chính ngắn hạn” (Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” “Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác” (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư tài chính ngắn hạn” đối với các khoản

đầu tư ngắn hạn thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán năm đó.

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

3.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05-ĐTĐP)

Báo cáo này dùng để phản ánh tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Cột A “Chỉ tiêu” phản ánh các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu

Cột 1,2 “Số dư đầu năm” phản ánh số dư đầu năm (bao gồm năm trước, năm nay) theo từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào cột 2 theo từng chỉ tiêu được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 của báo cáo này năm trước, hoặc số liệu ghi vào cột 1, cột 2 được căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 412, 413, 414, 415, 421 năm nay và năm trước.

- Cột 3, cột 4 “Số tăng, giảm trong năm” phản ánh tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu trong năm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được

căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 412, 413, 414, 415, 421.

- Cột 5, cột 6 “Số dư cuối năm” phản ánh số dư cuối năm (bao gồm năm trước, năm nay) vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 5 (số dư cuối năm trước) của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 (số dư cuối năm nay) của báo cáo này năm trước.

Số liệu ghi vào cột 6 “Số dư cuối năm nay” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số dư cuối năm của các TK 411, 412, 413, 414, 415, 421.

3.5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-ĐTĐP)

Cơ sở lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan:

- Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước:

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

(1)- Hình thức sở hữu vốn: Là tổ chức tài chính Nhà nước

(2)- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư tài chính và đầu tư phát triển

(3)- Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính

(4)- Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh,... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Quỹ.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(1)- Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu Quỹ có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(2)- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật kế toán.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

(1)- Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ Quỹ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

(2)- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà Quỹ đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

(3)- Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hoặc hình thức kế toán trên máy vi tính....

...

Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển

đôi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán; Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nêu rõ là ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nêu rõ là ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm...

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nêu rõ là các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

+ Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Nêu rõ là được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Nêu rõ là Quỹ đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

+ Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Nêu rõ chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.

+ Chi phí khác: Nêu rõ các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí nào? Ví dụ: Chi phí thành lập

doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “Tài sản cố định vô hình”; ...

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nêu rõ phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng hay phương pháp khác.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

+ Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn hay không thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

+ Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập)

theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn NS địa phương cấp, vốn nhận liên doanh, liên kết, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Nêu rõ các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định nào của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn

mục kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Trong phần này, Quý phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Bảng Cân đối kế toán năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm trước (Cột “Số đầu năm”) và Bảng Cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm nay (Cột “Số cuối năm”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

- Trường hợp Quý có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Tiền và tương đương tiền: Phản ánh chi tiết từng loại tiền và tương đương tiền của Quý theo số đầu năm và số cuối năm.

Số liệu để lên chi tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 111, 112, 113, 116, 121.

- Hàng tồn kho: Chỉ tiêu này phản ánh chi tiết từng loại hàng tồn kho cuối năm và đầu năm của Quý.

Số liệu để lên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của các Tài khoản 151, 152, 153 trên Sổ Cái.

- Tình hình theo dõi nợ các khoản vay: Chỉ tiêu này phản ánh tình hình theo dõi các khoản nợ cho vay theo từng khoản cho vay và phân loại theo từng nhóm nợ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 251 - Cho vay bằng vốn hoạt động.

- Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình: Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình theo nhóm, TSCĐ theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình: Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình theo nhóm, TSCĐ theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Trong phần này, phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng báo

cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục chi phí.

- Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Trường hợp Quý có áp dụng hội tồ thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hội tồ sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, Quý phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp

người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của đơn vị.

- Trường hợp trong kỳ Quỹ có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

Những thông tin khác

- Trong phần này, Quỹ phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy

định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của Quỹ đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định của phần này, Quỹ có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài ra, Quỹ được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của Quỹ.

IV. CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Chế độ Chứng từ kế toán áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo Luật kế toán và Chế độ chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

V. CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

Chế độ sổ kế toán thực hiện theo Luật kế toán và Chế độ sổ kế toán

quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kiểm toán, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Giám đốc các Quỹ đầu tư phát triển địa phương và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này./.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2009.
2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01

(kèm theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương)

DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO QUỸ ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1	
			TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
02	112		Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
03	113		Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	116		Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác	
		1161	Tiền gửi NH vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương	
		1162	Tiền gửi NH vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	
		1168	Tiền gửi vốn nhận ủy thác khác	
05	121		Đầu tư tài chính ngắn hạn	
06	129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131		Phải thu của khách hàng	Chi tiết theo đối tượng

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
08	132		Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ	
		1321	Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	
		1322	Phải thu lãi tiền cho vay	
		1323	Phải thu hoạt động đầu tư góp vốn	
		1324	Phải thu lãi tiền gửi	
		1325	Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác	
		1326	Phải thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	
		1327	Phải thu cho thuê tài sản	
		1328	Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	
09	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
10	134		Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	
11	136		Phải thu nội bộ	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
12	138		Phải thu khác	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388	Phải thu khác	
13	139		Dự phòng phải thu khó đòi	
14	141		Tạm ứng	
15	142		Chi phí trả trước ngắn hạn	
16	144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
17	151		Hàng mua đang đi đường	
18	152		Nguyên liệu, vật liệu	
19	153		Công cụ, dụng cụ	
20	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
			LOẠI TK 2	
			TÀI SẢN DÀI HẠN	
21	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
22	212		Tài sản cố định thuê tài chính	
23	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hóa	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	

09605043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
24	214		Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
25	217		Bất động sản đầu tư	
26	221		Đầu tư vào công ty con	
27	222		Vốn góp liên doanh	
28	223		Đầu tư vào công ty liên kết	
29	228		Đầu tư dài hạn khác	
30	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
31	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
32	242		Chi phí trả trước dài hạn	
33	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
34	244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
35	245		Đầu tư xây dựng dự án, công trình	
36	251		Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động	
		2511	Cho vay ngắn hạn	
		2512	Cho vay trung hạn	
		2513	Cho vay dài hạn	
37	252		Cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh	
38	259		Quỹ dự phòng rủi ro cho vay	

09605043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
39	261		Cấp phát vốn ủy thác của ngân sách địa phương	
40	262		Cho vay từ vốn nhận ủy thác chịu rủi ro	
41	263		Cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro	
42	265		Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
			LOẠI TK 3	
			NỢ PHẢI TRẢ	
43	331		Phải trả cho người bán	Chi tiết theo đối tượng
44	332		Phải trả lãi vốn huy động	
45	333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	Thuế GTGT đầu ra	
		33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
46	334		Phải trả người lao động	
		3341	Phải trả công nhân viên	

09605043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		3348	Phải trả người lao động khác	
47	335		Chi phí phải trả	
48	336		Phải trả nội bộ	
49	338		Phải trả, phải nộp khác	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
50	341		Vay trung, dài hạn	
		3411	Vay trung hạn	
		3412	Vay dài hạn	
51	342		Nợ dài hạn	
52	343		Trái phiếu phát hành	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
53	344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
54	347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
55	351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
56	352		Dự phòng phải trả	
57	353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
		3531	Quỹ khen thưởng	

09705043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		3532	Quỹ phúc lợi	
58	361		Nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương	
59	362		Nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư	
60	364		Nhận hợp vốn đầu tư, cho vay	
61	365		Nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
			LOẠI TK 4	
			VỐN CHỦ SỞ HỮU	
62	411		Nguồn vốn hoạt động	
		4111	Vốn ngân sách nhà nước cấp	
		4112	Vốn nhận liên doanh, liên kết	
		4118	Vốn khác	
63	412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
64	413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
65	414		Quỹ đầu tư phát triển	
66	415		Quỹ dự phòng tài chính	
67	421		Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
			LOẠI TK 5	
			DOANH THU	
68	511		Doanh thu	
		5111	Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	

09605043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		5112	Doanh thu lãi tiền cho vay	
		5113	Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn	
		5114	Doanh thu lãi tiền gửi	
		5115	Thu phí hoạt động nhận ủy thác	
		5116	Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	
		5117	Doanh thu cho thuê tài sản	
		5118	Doanh thu khác	
69	532		Các khoản giảm trừ doanh thu	
LOẠI TK 6				
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
70	631		Chi phí hoạt động	
		6311	Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp	
		6312	Chi phí lãi tiền vay	
		6313	Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn	
		6315	Chi phí dịch vụ ủy thác	
		6316	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	
		6317	Chi phí cho thuê tài sản	
		6318	Chi phí khác	
71	637		Chi phí trực tiếp chung	
		6371	Chi phí nhân viên trực tiếp	
		6372	Chi phí vật tư, đồ dùng	
		6373	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6374	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	

09665043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		6378	Chi phí bằng tiền khác	
72	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			LOẠI TK 7	
			THU NHẬP KHÁC	
73	711		Thu nhập khác	
		7111	Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
		7112	Thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản	
		7113	Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý	
		7115	Thu phạt	
		7118	Thu nhập khác	
			LOẠI TK 8	
			CHI PHÍ KHÁC	
74	811		Chi phí khác	
		8111	Chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	
		8112	Tổn thất tài sản có bảo hiểm	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		8115	Chi phạt	
		8118	Chi phí khác	
75	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK 9	
			XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
76	911		Xác định kết quả kinh doanh	
			LOẠI TK 0	
			TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001		Tài sản thuê ngoài	
2	002		Vật tư nhận giữ hộ	
3	003		Tài sản nhận ký cược, nhận thế chấp	
4	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
5	005		Mức vốn cho vay	
6	006		Mức vốn đầu tư	
7	007		Ngoại tệ các loại	
8	010		Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác	
		0101	Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác của ngân sách địa phương	
		01011	Lãi đến hạn thu nhưng chưa thu được	
		01012	Lãi ân hạn chưa thu	
		0102	Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác tổ chức khác	

09665043

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		01021	Lãi đến hạn thu nhưng chưa thu được	
		01022	Lãi ân hạn chưa thu	
		0103	Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác khác	
		01031	Lãi đến hạn thu nhưng chưa thu được	
		01032	Lãi ân hạn chưa thu	
9	011		Lãi chưa thu cho vay khác	
		0111	Lãi chưa thu cho vay vốn tạm thời nhàn rỗi	
		0112	Lãi chưa thu cho vay khác	
10	012		Các cam kết bảo lãnh cho khách hàng	

Phụ lục số 02

(kèm theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12/3/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương)

DANH MỤC VÀ MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Số TT	Tên báo cáo	Số hiệu	Ghi chú
	Báo cáo tài chính năm		
1	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-ĐTĐP	
2	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-ĐTĐP	
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-ĐTĐP	
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B05-ĐTĐP	
5	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-ĐTĐP	
	Báo cáo tài chính giữa niên độ		
1	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a-ĐTĐP	
2	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a-ĐTĐP	
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a-ĐTĐP	
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	Mẫu số B05a-ĐTĐP	
5	Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a-ĐTĐP	

09605043

Mẫu báo cáo tài chính năm

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01-ĐTĐP*(ban hành theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ	134			
5. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	135			
6. Các khoản phải thu khác	138	V.03		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng và hoạt động nghiệp vụ của Quỹ	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	214	V.08		
5. Phải thu cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động	215			
6. Phải thu cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh	216			
7. Phải thu dài hạn khác	217			
8. Dự phòng rủi ro cho vay	218		(...)	(...)
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09		
- Nguyên giá	222			

09665043

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư xây dựng dự án công trình	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			

096605043

LawSoft - Tel: +84-8-3845 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330 + 340)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán	312			
2. Người mua trả tiền trước	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
4. Phải trả người lao động	315			
5. Chi phí phải trả	316	V.17		
6. Phải trả nội bộ	317			
7. Phải trả lãi vốn huy động	318			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương (338 = 339 + 340)	338			
- Số tiền phải trả về vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương	339			
- Số tiền đã cấp phát vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương chưa quyết toán	340		(...)	(...)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
9. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (341 = 342 + 343)	341			
- Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả	342			
- Phải thu về cho vay từ vốn nhận ủy thác	343		(...)	(...)
10. Hợp vốn đầu tư cho vay (344 = 345 + 346)	344			
- Số tiền nhận hợp vốn đầu tư cho vay phải trả	345			
- Số tiền phải thu về cho vay từ tiền nhận hợp vốn	346		(...)	(...)
11. Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (347 = 348 + 349)	347			
- Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã nhận phải trả	348			
- Phải thu về số tiền đã cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	349		(...)	(...)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	350			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
1. Vốn Ngân sách Nhà nước cấp	411			
2. Vốn nhận liên doanh, liên kết	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417			
7. Quỹ dự phòng tài chính	418			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

09605043

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	22		
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Hàng hóa nhận ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Mức vốn cho vay			
6. Mức vốn đầu tư			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Tài sản nhận thế chấp			
9. Lãi chưa thu cho vay vốn nhận ủy thác			
10. Lãi chưa thu cho vay khác			
11. Các cam kết bảo lãnh cho khách hàng			

Lập, ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02-ĐTĐP

Địa chỉ:.....

*(ban hành theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC
ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01			
1.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01.1			
1.2. Doanh thu lãi tiền cho vay	01.2			
1.3. Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn	01.3			
1.4. Doanh thu lãi tiền gửi	01.4			
1.5. Thu phí hoạt động nhận ủy thác	01.5			
1.6. Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	01.6			
1.7. Doanh thu cho thuê tài sản	01.7			
1.8. Doanh thu khác	01.8			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10			
4. Chi phí hoạt động	11			
4.1. Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp	11.1			
4.2. Chi phí lãi tiền vay	11.2			
4.3. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn	11.3			
4.4. Chi phí dịch vụ ủy thác	11.4			
4.5. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	11.5			

09605043

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.6. Chi phí cho thuê tài sản	11.6			
4.7. Chi phí khác	11.7			
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20			
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 - 25}	30			
8. Thu nhập khác	31			
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60			

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

09605043

LawSoft * Tel: +84-8-3645 6684 * www.ThuVienHapLuat.com

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B03-DTDP

Địa chỉ:.....

(ban hành theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC
ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán các khoản đầu tư trực tiếp, cho thuê tài sản	01			09605043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02			
3. Tiền thu các khoản phí	03			
4. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	04			
5. Tiền chi trả lãi tiền vay	05			
6. Chênh lệch tiền chi và thu cho vay	06			
7. Tiền thu nhận vốn ủy thác cho vay đầu tư	07			
8. Tiền chi cho vay từ vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	08			
9. Tiền thu từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương	09			
10. Tiền chi từ vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư của ngân sách địa phương	10			
11. Tiền thu từ nhận vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	11			

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
12. Tiền chi cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	12			
13. Tiền thu từ lợi nhuận hợp vốn đầu tư cho vay	13			
14. Tiền chi trả cho người lao động	14			
15. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15			
16. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
17. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2. Thu tiền từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư khác	25			
6. Tiền thu đầu tư khác	26			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

09605043

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70			

Lập, ngày... tháng.... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

09605043

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B05-ĐTDP

Địa chỉ:.....

(ban hành theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC
ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**
Năm.....

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng, giảm trong năm		Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Số tăng	Số giảm	Năm trước	Năm nay
A	1	2	3	4	5	6
1. Vốn Ngân sách NN cấp						
2. Vốn nhận liên doanh liên kết						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
6. Quỹ đầu tư phát triển						
7. Quỹ dự phòng tài chính						
8. Lợi nhuận chưa phân phối						
Cộng						

09605043

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B09-ĐTĐP

Địa chỉ:.....

*(ban hành theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC
ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm(1)

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực hoạt động
3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn ngân sách địa phương cấp, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu từ bán các khoản đầu tư trực tiếp cơ sở hạ tầng;
 - Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay;
 - Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn;
 - Thu phí hoạt động nhận ủy thác;

- Thu phí nhận ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương;
- Doanh thu cho thuê tài sản;
- Doanh thu khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi ngân hàng vốn nhận ủy thác
Cộng
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
Cộng
04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
Cộng giá gốc hàng tồn kho

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

08. Tình hình theo dõi nợ các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn
1.					
2.					
Cộng					

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

09645043

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....
+ Công trình.....
+

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

09605043

LawSoft * Tel: +84-8-3845-6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

	Cuối năm	Đầu năm
14. Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Đầu tư dài hạn khác
Cộng
15. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập Quỹ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-
Cộng
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng
17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
-
Cộng

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
b) Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
Cộng
- Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

09605043

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Tài sản thuế ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

Cuối năm Đầu năm

... ...

- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

09605043

3. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
+ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
+ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
+ Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
+ Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:.....

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

6. Những thông tin khác.....

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Bốn mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) áp dụng cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương giống như mẫu Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Các chỉ tiêu trong từng Báo cáo tài chính giữa niên độ giống như Báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này. Mẫu báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (dạng đầy đủ) như sau:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B05a-ĐTĐP

Địa chỉ:.....

(ban hành theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC
ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý..... năm.....

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng, giảm trong quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số dư cuối quý	
	Năm trước	Năm nay	Số tăng	Số giảm	Số tăng	Số giảm	Năm trước	Năm nay
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn Ngân sách NN cấp								
2. Vốn nhận liên doanh liên kết								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								

09605043

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng, giảm trong quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số dư cuối quý	
	Năm trước	Năm nay	Số tăng	Số giảm	Số tăng	Số giảm	Năm trước	Năm nay
A	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
6. Quỹ đầu tư phát triển								
7. Quỹ dự phòng tài chính								
8. Lợi nhuận chưa phân phối								
Cộng								

39605043

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Lập, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)